

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 45
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800799804 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 18 tháng 05 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 05 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Ngọc Tú	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Minh	Ủy viên
Ông Trịnh Quốc Bình	Ủy viên
Ông Trịnh Nguyên Khánh	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Minh	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Nguyên Khánh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đinh Thị Hạnh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hồ Ngọc	Thành viên
Bà Phạm Thị Thu Phương	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP

Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Văn Minh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP được lập ngày 30 tháng 03 năm 2023, từ trang 6 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Xây dựng và năng lượng VCP đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 10 tháng 03 năm 2022.



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Hoàng Đức Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4876-2019-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		641.304.946.270	514.152.058.891
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	25.872.127.251	48.450.290.194
111	1. Tiền		8.855.634.100	23.336.317.591
112	2. Các khoản tương đương tiền		17.016.493.151	25.113.972.603
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	800.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	800.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		570.946.803.891	423.905.801.926
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	219.503.519.151	81.100.154.299
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	32.971.142.366	13.041.378.178
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	31.318.045.757	7.269.297.208
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	322.008.114.915	357.228.990.539
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(34.854.018.298)	(34.734.018.298)
140	IV. Hàng tồn kho	10	19.023.828.808	20.404.038.697
141	1. Hàng tồn kho		19.032.624.808	20.412.834.697
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.796.000)	(8.796.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		25.462.186.320	20.591.928.074
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	1.083.700.590	1.605.946.384
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		24.300.924.016	18.780.126.576
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	77.561.714	205.855.114
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.764.914.631.963	2.729.580.045.412
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		203.040.346.500	110.862.346.500
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	203.040.346.500	110.862.346.500
220	II. Tài sản cố định		2.009.984.935.290	2.176.521.841.867
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.827.579.797.831	1.990.574.954.340
222	- Nguyên giá		3.349.165.001.213	3.349.065.584.874
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.521.585.203.382)	(1.358.490.630.534)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	182.405.137.459	185.946.887.527
228	- Nguyên giá		221.818.442.843	221.818.442.843
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(39.413.305.384)	(35.871.555.316)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		316.876.827.505	170.809.502.184
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	316.876.827.505	170.809.502.184
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		732.000.000	1.732.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4	732.000.000	732.000.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	1.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		234.280.522.668	269.654.354.861
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	21.751.705.778	30.426.904.100
269	2. Lợi thế thương mại	15	212.528.816.890	239.227.450.761
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.406.219.578.233	3.243.732.104.303

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.781.998.988.926	2.053.611.422.880
310	I. Nợ ngắn hạn		608.945.103.940	640.205.357.791
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	46.000.815.116	29.245.671.232
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	37.372.300.149	18.024.881.550
314	3. Phải trả người lao động		5.401.762.754	3.755.509.513
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	20.502.008.230	22.471.997.601
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	20	22.453.979.071	71.388.944.479
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	473.024.559.226	489.016.035.021
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	1.334.954.636	2.188.703.147
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.854.724.758	4.113.615.248
330	II. Nợ dài hạn		1.173.053.884.986	1.413.406.065.089
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	90.000.000	90.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	1.172.963.884.986	1.413.316.065.089
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.624.220.589.307	1.190.120.681.423
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.624.220.589.307	1.190.120.681.423
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		837.896.580.000	752.398.790.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		837.896.580.000	752.398.790.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.940.175.148	5.940.175.148
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		29.589.351.149	29.589.351.149
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		483.339.143.473	163.641.148.875
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		74.566.674.626	105.584.813.592
421b	LNST chưa phân phối năm nay		408.772.468.847	58.056.335.283
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		267.455.339.537	238.551.216.251
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.406.219.578.233	3.243.732.104.303


Nguyễn Việt Hoàng
Người lập biểu


Nguyễn Văn Bình
Kế toán trưởng



Phạm Văn Minh
Tổng Giám đốc


Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	989.523.164.680	592.106.659.467
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		989.523.164.680	592.106.659.467
11	4. Giá vốn hàng bán	25	292.844.512.242	263.299.767.542
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		696.678.652.438	328.806.891.925
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	3.530.628.429	3.759.658.899
22	7. Chi phí tài chính	27	168.756.651.177	199.463.748.493
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		165.852.948.196	195.629.845.715
25	8. Chi phí bán hàng		98.966.720	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	58.556.458.978	56.634.380.265
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		472.797.203.992	76.468.422.066
31	11. Thu nhập khác	29	2.386.848.373	3.265.533.240
32	12. Chi phí khác	30	89.291.238	1.155.013.141
40	13. Lợi nhuận khác		2.297.557.135	2.110.520.099
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		475.094.761.127	78.578.942.165
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	27.129.145.689	9.922.152.950
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>447.965.615.438</u>	<u>68.656.789.215</u>
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		408.772.468.847	58.056.335.283
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		39.193.146.591	10.600.453.932
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	4.879	693


Nguyễn Việt Hoàng
Người lập biểu


Nguyễn Văn Bình
Kế toán trưởng



Phạm Văn Minh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		475.094.761.127	78.578.942.165
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		193.820.591.975	161.766.550.317
03	- Các khoản dự phòng		(733.748.511)	-
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.602.883.865)	(5.688.198.619)
06	- Chi phí lãi vay		169.599.480.888	198.920.067.672
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		834.178.201.614	433.577.361.535
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(188.088.640.228)	233.853.378.953
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		1.380.209.889	(135.030.365)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(35.627.639.556)	88.112.794.106
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		9.197.444.116	(3.004.901.489)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(168.747.418.221)	(201.322.814.701)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.473.643.593)	(8.208.058.454)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	100.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.569.598.044)	(3.500.192.862)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		434.248.915.977	539.472.536.723
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(167.791.631.851)	(249.946.399.989)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		467.318.183	3.353.636.363
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(26.048.748.549)	(19.053.103.727)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.800.000.000	54.868.535.504
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(208.838.886.217)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.061.113.087	3.537.036.658
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(187.511.949.130)	(416.079.181.408)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		555.661.313.638	755.717.769.422
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(815.751.502.228)	(874.810.749.990)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.224.941.200)	(4.445.292.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(269.315.129.790)	(123.538.272.568)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(22.578.162.943)	(144.917.253)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		48.450.290.194	48.595.207.447
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		25.872.127.251	48.450.290.194

Nguyễn Việt Hoàng
Người lập biểu

Nguyễn Văn Bình
Kế toán trưởng

Phạm Văn Minh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

1 .ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800799804 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 18 tháng 05 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 05 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 837.896.580.000 VND, tương đương 83.789.658 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 64 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 70 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất và kinh doanh điện năng; tư vấn xây lắp các công trình điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng khác; xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; kinh doanh khách sạn, du lịch;
- Dịch vụ cho thuê, sửa chữa, bảo dưỡng xe máy, thiết bị;
- Kinh doanh thiết bị xây dựng; kinh doanh Bất động sản.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hoá	51,0%	51,0%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hoá	51,0%	51,0%	Sản xuất, kinh doanh điện năng

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)**Cấu trúc tập đoàn (Tiếp theo)**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	Thôn Măng Đen, thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum	100,0%	100,0%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty TNHH Thủy điện Đak lô 4	Thôn 1, xã Ngok Tem, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum	100,0%	100,0%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba	Số 30 Nguyễn Bình Khiêm, phường Phú Thủy, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận	100,0%	100,0%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	Số 144 đường Trường Chinh, tổ 4, phường Quyết Thắng, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La	82,8%	82,8%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	205A Nguyễn Xí, phường 26, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh	43,0%	52,0%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội	99,5%	99,5%	Xây dựng và cơ điện

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính hợp nhất đối với tiền gửi ngoại tệ là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Các tài sản khác	03 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	65 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí nạo vét lòng hồ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí thuê văn phòng được phân bổ theo thời gian thuê.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh;
- Chi phí phát hành trái phiếu.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Các Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ hoạt động thủy điện và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo gồm:

- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La
- Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tiền mặt	2.913.447.026	6.765.093.502
Tiền gửi ngân hàng	5.942.187.074	16.571.224.089
Các khoản tương đương tiền (*)	17.016.493.151	25.113.972.603
	25.872.127.251	48.450.290.194

(*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 30 ngày đến 68 ngày được gửi tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 3,1%/năm đến 4,6%/năm.

4 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 01.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022	01/01/2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Bên liên quan	8.155.684.881	12.391.760.667
- Công ty TNHH Công nghệ CRE Việt Nam (1)	8.155.684.881	12.391.760.667
Bên khác	211.347.834.270	68.708.393.632
- Công ty mua bán điện	174.408.975.922	34.634.955.502
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	29.268.455.580	21.955.996.930
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	7.031.844.108	8.709.946.068
- Phải thu các khách hàng khác	638.558.660	3.407.495.132
	219.503.519.151	81.100.154.299

(1) Là hoạt động thi công xây lắp các hạng mục thuộc Dự án đầu tư xây dựng khu liên hiệp xử lý chất thải công nghiệp, chất thải rắn sinh hoạt phát điện (điện rác GCEP).

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên liên quan	11.000.000.000	-
- Công ty TNHH Công nghệ CRE Việt Nam (1)	11.000.000.000	-
Bên khác	21.971.142.366	13.041.378.178
- Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	2.184.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Sông Đà Hòa Bình	-	4.685.278.952
- BQLDA Đầu tư Xây dựng huyện Kon Plông (2)	14.250.704.000	-
- Trả trước cho đối tượng khác	5.536.438.366	8.356.099.226
	32.971.142.366	13.041.378.178

(1) Tạm ứng theo Hợp đồng thi công hạng mục "Cải tạo nâng cấp Khu vực cửa nhận nước, đường vận hành Nhà máy Nậm La

(2) Tạm ứng theo hợp đồng định giá đất, bồi thường GPMB của Dự án Nhà máy Thủy điện Đak Lô 4.

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 02.

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tạm ứng phục vụ hoạt động kinh doanh	10.345.825.511	15.096.670.785
- Tạm ứng thực hiện dự án (1)	98.631.217.904	77.200.000.000
<i>Bên liên quan:</i>		
+ Ông Vũ Hà Nam	32.800.634.000	-
+ Ông Khúc Ngọc Hưng	46.330.583.904	57.200.000.000
+ Ông Phạm Quang Minh	19.500.000.000	20.000.000.000
- Ký cược, ký quỹ (2)	55.291.634.000	92.649.856.217
<i>Bên liên quan:</i>		
+ Ông Khúc Ngọc Hưng	52.199.634.000	87.390.000.000
<i>Bên khác:</i>		
+ Các đối tượng khác	3.092.000.000	5.259.856.217
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	469.515.342	-
- Phải thu về hỗ trợ lãi suất sau đầu tư (4)	36.700.511.129	36.700.511.129
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Thuyết minh 09)	36.700.511.129	36.700.511.129
- Phải thu về hợp tác đầu tư với cá nhân (3)	98.800.000.000	98.800.000.000
<i>Bên liên quan:</i>		
+ Bà Phạm Thu Huyền	98.800.000.000	98.800.000.000
- Phải thu về hợp tác đầu tư với doanh nghiệp	5.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Tasco	5.000.000.000	-
- Phải thu chênh lệch tỷ giá thanh toán ngoại tệ (5)	9.630.961.084	18.373.169.621
+ Công ty mua bán điện	9.630.961.084	18.373.169.621
- Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát	1.217.200.001	1.393.093.333
- Phải thu tiền chi hộ	211.996.921	10.621.186.570
- Phải thu khác	5.709.253.023	6.394.502.884
	322.008.114.915	357.228.990.539
b) Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	203.040.346.500	110.862.346.500
<i>Bên liên quan:</i>		
+ Ông Vũ Hà Nam (2)	104.389.746.500	110.837.746.500
<i>Bên khác:</i>		
+ Đỗ Hoàng Dương (2)	98.626.000.000	-
+ Các đối tượng khác	24.600.000	24.600.000
	203.040.346.500	110.862.346.500

8 . PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(1) Tạm ứng thực hiện Dự án Nhà máy Thủy điện Thác Ba, Dự án Thủy điện Đak Robaye, Dự án Thủy điện Đak lô 4 (Thuyết minh 11).

(2) Khoản đặt cọc căn cứ theo các "Hợp đồng trung gian môi giới thanh toán, chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Quang" ngày 16/08/2022 giữa các công ty con của Công ty (Bên nhận chuyển nhượng), các cá nhân gồm ông Vũ Hà Nam, ông Đỗ Hoàng Dương và ông Khúc Ngọc Hưng (Bên Trung gian môi giới thanh toán) và ông Nguyễn Văn Ngọc (Bên chuyển nhượng) - cổ đông sở hữu cổ phần của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Quang.

(3) Được thực hiện theo Hợp đồng đầu tư số 01/2021/HTĐT-ThacBa-PTH ngày 16/09/2021 giữa Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba và bà Phạm Thu Huyền để đầu tư mua vốn tại Công ty TNHH Thủy điện Đak lô 1-3 và đang chờ quyết toán. Đồng thời, bà Phạm Thu Huyền là thành viên góp vốn và là Chủ tịch HĐQT của Công ty TNHH Thủy điện Đak lô 1-3.

(4) Khoản tiền nhà nước hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho dự án Thủy điện Cửa Đạt năm 2015 và 2016 thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo các Hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư đã ký với Công ty. Theo Công văn số 306/NHPT.SGDI-BL ngày 19/07/2022 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, khoản phải thu trên đang chờ Ngân sách nhà nước cấp bổ sung nguồn vốn để chi trả.

(5) Phải thu về tiền chênh lệch tỷ giá theo Hợp đồng mua bán điện số 06/2012HD-NMĐ-Cửa Đạt và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 11 giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Theo đó, Công ty được thanh toán phần chênh lệch tỷ giá đối với các khoản vay ngoại tệ để nhập khẩu thiết bị xây dựng nhà máy thủy điện Cửa Đạt mà Công ty đã chi trả. Số dư tại ngày 31/12/2022 là tiền chênh lệch tỷ giá năm 2019 chờ được thanh toán.

9 . NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu khách hàng				
- Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng nguồn điện	274.513.191	-	274.513.191	-
Trả trước cho người bán				
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Xây dựng Trảng An	185.210.341	-	185.210.341	-
- DNTN Đức Chi	109.508.815	-	109.508.815	-
- UBND Mường La	124.788.000	-	124.788.000	120.000.000
Phải thu khác				
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	36.700.511.129	2.700.511.129	36.700.511.129	2.700.511.129
- Đối tượng khác	159.997.951	-	159.997.951	-
	37.554.529.427	2.700.511.129	37.554.529.427	2.820.511.129

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên vật liệu	2.586.717.684	-	3.752.479.262	-
- Công cụ, dụng cụ	15.532.185.476	-	14.933.225.289	-
- Chi phí SXKD dở dang	884.401.648	-	506.435.400	-
- Hàng hóa (*)	29.320.000	(8.796.000)	1.220.694.746	(8.796.000)
	19.032.624.808	(8.796.000)	20.412.834.697	(8.796.000)

(*) Giá trị hàng tồn kho đã lỗi thời là hàng điện lạnh đang chờ thanh lý: 29.320.000 VND.

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

		31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
- Dự án Nhà máy Thủy điện Thác Ba	(1)	9.948.929.556	8.570.016.092
- Dự án Thủy điện Đak Robaye	(2)	287.159.210.776	144.104.285.781
- Dự án Thủy điện Đak Lô 4	(3)	14.854.746.532	13.334.270.374
- Dự án khác		4.913.940.641	4.800.929.937
		316.876.827.505	170.809.502.184

(1) Dự án Thủy điện Thác Ba được đầu tư theo Giấy chứng nhận đầu tư số 4474656452 cấp lần đầu ngày 26/09/2013, thay đổi lần thứ 3 ngày 12/07/2019:

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba;
- Tên Dự án: Nhà máy Thủy điện Thác Ba;
- Mục tiêu: Đầu tư quy mô công suất 18 MW, sản lượng điện trung bình hàng năm 69,73 triệu Kwh;
- Địa chỉ: xã La Dạ, huyện Hàm Thuận Bắc và xã Mỹ Thạnh, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận;
- Tổng vốn dự án: 537 tỷ VND;
- Thời hạn hoạt động của dự án: 50 năm;
- Tại thời điểm 31/12/2022: Dự án đang tiếp tục chuẩn bị hồ sơ pháp lý, các chi phí đang theo dõi là các chi phí tư vấn chuẩn bị đầu tư.

(2) Dự án thủy điện Đăk Robaye theo Quyết định chủ trương đầu tư số 1030/QĐ-UBND cấp lần đầu ngày 26/09/2019, thay đổi lần thứ 1 ngày 19/03/2021:

- Tên dự án: Nhà máy thủy điện Đăk Robaye;
- Mục tiêu dự án: Phát điện lưới điện quốc gia với sản lượng hàng năm 36.640.000 kwh;
- Quy mô công suất lắp máy 10 MW;
- Địa chỉ dự án: xã Ngok Tem, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum và xã Sơn lập, huyện Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi;
- Tổng vốn dự án: 359.477.139.000 VND;
- Thời hạn hoạt động của dự án: 50 năm.
- Tại thời điểm 31/12/2022, dự án đang hoàn thiện hạng mục cuối cùng để chuẩn bị đi vào hoạt động.

(3) Dự án Thủy điện Đăk Lô 4 được đầu tư theo Quyết định chủ trương đầu tư số 1134/QĐ-UBND ngày 16/11/2020 của UBND tỉnh Kon Tum:

- Tên Dự án: Công trình Thủy điện Đăk Lô 4;
- Địa điểm xây dựng: trên suối Nước Lò thuộc xã Ngok Tem, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum;
- Mục đích xây dựng: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Quy mô công suất thiết kế : 10MW;
- Tổng vốn đầu tư: 373.132.000.000 VND;
- Thời gian hoạt động của dự án: 50 năm;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2022: Dự án đang triển khai đến giai đoạn hoàn thành giải phóng mặt bằng và hoàn thiện hồ sơ để nhận Quyết định giao đất từ UBND tỉnh Kon Tum.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 03.

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng có nguyên giá 200.000.000.000 VND tại thửa đất số 24, 25 tờ bản đồ số 176 xã Vạn Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa (thuộc nhà máy thủy điện Cửa Đạt), thời gian sử dụng đất đến ngày 10/08/2075. Giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2022 là 37.698.630.108 VND, trong đó khấu hao trong năm 2022 là 3.076.923.072 VND.
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng có nguyên giá 20.102.996.170 VND tại xã Xuân Cẩm, Xuân Cao, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa (thuộc nhà máy thủy điện Xuân Minh) sau khi bù trừ tiền thuê đất được ghi nhận là TSCĐ vô hình theo Công văn số 2825/CT-TTHT ngày 21/06/2019 của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa về việc chính sách thuế đối với tiền thuê đất và chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng. Giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2022 là 1.603.962.460 VND, trong đó khấu hao trong năm 2022 là 427.723.323 VND.
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án di dời các hộ sạt lở có nguyên giá 1.715.446.673 VND là tại Vụng Láu, thôn Tiến Sơn 1, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa (thuộc nhà máy thủy điện Xuân Minh) theo Quyết định số 3293/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND huyện Thường Xuân về việc phê duyệt dự toán bồi thường giải phóng mặt bằng dự án di dời các hộ sạt lở tại Vụng Láu, thôn Tiến Sơn 1, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2022 là 110.712.816 VND, trong đó khấu hao trong năm 2022 là 37.103.673 VND.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 20.103.767.567 VND.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	29.717.935	541.991.711
- Chi phí bảo hiểm	332.512.639	344.174.428
- Thiết bị và phần mềm quan trắc	172.414.528	-
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	348.713.822	45.041.667
- Chi phí vận hành hồ chứa	-	284.999.999
- Các khoản khác	200.341.666	389.738.579
	1.083.700.590	1.605.946.384
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê văn phòng	1.618.388.580	3.236.777.502
- Chi phí thuê đất (*)	4.723.970.441	4.834.688.498
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.483.960.613	4.004.991.524
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	4.523.842.450	4.154.144.774
- Chi phí nạo vét lòng hồ	4.856.017.916	7.852.899.128
- Các khoản khác	1.545.525.778	6.343.402.674
	21.751.705.778	30.426.904.100

(*) Đất Công ty thuê tại huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa để sử dụng với mục đích phục vụ cho công trình Thủy điện Xuân Minh với thời hạn thuê đến tháng 8 năm 2065. Diện tích khu đất thuê là 179.296,3 m2. Công ty đã được bù trừ tiền thuê đất với chi phí giải phóng mặt bằng theo công văn số 2825/CT-TTHT ngày 21/06/2019 của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa.

15 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La VND	Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn (Đã điều chỉnh) VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
- Số dư đầu năm	179.419.450.350	89.113.335.943	268.532.786.293
- Số dư cuối năm	179.419.450.350	89.113.335.943	268.532.786.293
Số phân bổ lũy kế			
- Số dư đầu năm	28.408.079.640	897.255.892	29.305.335.532
- Số phân bổ trong năm	17.941.945.036	8.756.688.835	26.698.633.871
- Số dư cuối năm	46.350.024.676	9.653.944.727	56.003.969.403
Giá trị còn lại			
- Số dư đầu năm	151.011.370.710	88.216.080.051	239.227.450.761
- Số dư cuối năm	133.069.425.674	79.459.391.216	212.528.816.890

16 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 04.

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Toàn Thắng	6.770.749.305	6.770.749.305	2.501.748.380	2.501.748.380
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Sông Đà Hòa Bình	6.367.376.178	6.367.376.178	-	-
- Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 3	5.876.369.919	5.876.369.919	1.828.846.425	1.828.846.425
- Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP	3.501.603.051	3.501.603.051	-	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Đầu tư EVEREST	3.445.283.377	3.445.283.377	7.556.559.987	7.556.559.987
- Công ty TNHH Giải pháp và Thiết bị Công nghiệp	2.940.826.358	2.940.826.358	2.139.615.860	2.139.615.860
- Phải trả các đối tượng khác	17.098.606.928	17.098.606.928	15.218.900.580	15.218.900.580
	46.000.815.116	46.000.815.116	29.245.671.232	29.245.671.232

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 05.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	19.324.807.995	21.825.321.240
- Chi phí phải trả khác	1.177.200.235	646.676.361
	20.502.008.230	22.471.997.601
Trong đó: Chi phí phải trả với bên liên quan		
- Ông Vũ Tuấn Cường	609.212.876	2.013.487.510
- Ông Vũ Ngọc Tú	-	3.966.667
	609.212.876	2.017.454.177

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	325.350.200	194.817.635
- Bảo hiểm xã hội	121.706.352	3.936.020
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.006.922.519	71.190.190.824
+ Khoản tiền phải nộp lại Ngân sách Nhà nước (*)	-	50.000.000.000
+ Cổ tức phải trả	18.731.100.564	18.401.041.764
+ Phí dịch vụ môi trường rừng phải trả Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam	2.237.340.565	1.488.472.442
+ Thuế tài nguyên nước	483.524.895	351.464.839
+ Phải trả, phải nộp khác về thù lao HĐQT, Ban KS	50.040.000	233.040.000
+ Phải trả ngắn hạn khác	504.916.495	716.171.779
	22.453.979.071	71.388.944.479
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	90.000.000	90.000.000
	90.000.000	90.000.000

(*) Theo Bản án số 400/2020/HS-ST ngày 20/09/2020 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định thi hành án số 2483/QĐ-CTHADS ngày 13/07/2022 của Cục Thi hành án Dân sự thành phố Hồ Chí Minh có liên quan đến phiên tòa xét xử vụ án Nguyễn Thành Tài và đồng phạm bị truy tố về tội "vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí", Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn ("SMA") đã được triệu tập tham gia phiên tòa với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Vụ án này liên quan đến Dự án đầu tư tại khu đất 8 - 12 Lê Duẩn mà SMA tham gia vào năm 2010 và sau đó đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của SMA trong Công ty Cổ phần Đầu tư Lavennue cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô hưởng lợi 50 tỷ VND. Theo bản án, SMA phải nộp lại số tiền 50 tỷ VND thu được từ việc chuyển nhượng cổ phần, để tịch thu sung Ngân sách Nhà nước. Trong năm 2022, SMA đã hoàn tất nghĩa vụ đối với Quyết định thi hành án nói trên.

21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
- Dự phòng phải trả	1.334.954.636	2.188.703.147
	1.334.954.636	2.188.703.147

Tại ngày 31/12/2022, dự phòng phải trả là khoản chi phí lãi chậm trả liên quan đến khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (Thuyết minh 16) theo Thông báo số 000002/2023/TB-AMC ngày 06/01/2023 của Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Techcombank.

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 06.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty Cổ phần Đầu tư VSD	159.250.010.000	19,01	143.000.000.000	19,01
- Bà Phạm Thu Huyền	142.544.800.000	17,01	127.999.410.000	17,01
- Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thống Nhất	37.600.010.000	4,49	105.600.000.000	14,04
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	59.284.690.000	7,07	53.235.230.000	7,07
- Ông Lê Quốc Hương	49.002.770.000	5,85	1.558.920.000	0,21
- Ông Vũ Tuấn Cường	48.024.650.000	5,73	43.064.190.000	5,72
- Các cổ đông khác	342.189.650.000	40,84	277.941.040.000	36,94
	837.896.580.000	100,00	752.398.790.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	752.398.790.000	569.999.930.000
- Vốn góp tăng trong năm	85.497.790.000	-
- Vốn góp cuối năm	837.896.580.000	752.398.790.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	18.401.041.764	15.683.273.764
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	95.052.790.000	188.796.920.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia bằng tiền	9.555.000.000	6.398.060.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia bằng cổ phiếu	85.497.790.000	182.398.860.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	9.224.941.200	3.680.292.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	9.224.941.200	3.680.292.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	85.497.790.000	182.398.860.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	85.497.790.000	182.398.860.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	18.731.100.564	18.401.041.764

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	83.789.658	75.239.879
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	83.789.658	75.239.879
- Cổ phiếu phổ thông	83.789.658	75.239.879
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	83.789.658	75.239.879
- Cổ phiếu phổ thông	83.789.658	75.239.879
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	29.589.351.149	29.589.351.149
	29.589.351.149	29.589.351.149

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty con của Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2022, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.188.000.000	1.188.000.000

b) Tài sản thuê ngoài

Địa điểm	Mục đích thuê	Diện tích m2	Đơn giá thuê VND/tháng	Thời gian thuê
Tầng số 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội	Sử dụng làm văn phòng làm việc	614,00	133.996.467	Từ 01/09/2009 - 31/12/2023
Số 838, tờ bản đồ số 29, Xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Xây dựng Khu nhà ở cán bộ công nhân viên vận hành Nhà máy Thủy điện Cửa Đạt	28.962,90	Miễn tiền thuê đất	Từ 25/12/2009 - 23/10/2059
Khu đất tại xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Xây dựng công trình chính và phụ trợ Thủy điện Xuân Minh	124.042,20	863.364.723	Từ 01/07/2016 - 04/08/2065
Khu đất tại xã Xuân Cao, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa		55.254,10	471.294.450	Từ 01/07/2016 - 04/08/2065

Ngoài ra, các công ty con của Công ty thuê đất và văn phòng làm việc theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	3.245.936.256	3.245.936.256

c) Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	31/12/2022	01/01/2022
- Đô la Mỹ	USD	66,62	66,22

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán điện	979.910.568.288	541.571.373.166
Doanh thu bán hàng hóa	506.000.000	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.328.526.959	4.202.154.167
Doanh thu hợp đồng xây lắp	2.778.069.433	46.333.132.134
	989.523.164.680	592.106.659.467
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	2.681.410.116	44.967.316.853

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn bán điện	287.679.711.348	215.798.279.853
Giá vốn của hàng hóa đã bán	475.440.000	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.819.908.904	2.989.999.977
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	2.869.451.990	44.511.487.712
	292.844.512.242	263.299.767.542

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.530.628.429	3.759.658.899
	3.530.628.429	3.759.658.899

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	165.852.948.196	195.629.845.715
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	10.918.800	177.751.620
Hoàn nhập dự phòng phải trả lãi chậm nộp	(853.748.511)	-
Chi phí phát hành trái phiếu	3.746.532.692	3.290.221.957
Chi phí khác	-	365.929.201
	168.756.651.177	199.463.748.493
Trong đó: Chi phí tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	10.626.990.641	25.301.764.176

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	18.942.945.548	21.889.515.646
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	3.031.392.972	3.338.506.402
Chi phí khấu hao tài sản cố định	788.987.228	899.158.511
Thuế, phí, và lệ phí	159.216.146	227.588.025
Lợi thế thương mại	26.698.633.871	18.829.705.604
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.635.717.054	569.128.290
Chi phí khác bằng tiền	5.299.566.159	10.880.777.787
	58.556.458.978	56.634.380.265

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ bán chứng chỉ năng lượng quốc tế IREC	731.654.595	-
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	88.636.368	1.928.539.720
Thu nhập từ thanh lý vật tư phế liệu	65.000.000	362.272.727
Thu nhập khác	1.501.557.410	974.720.793
	2.386.848.373	3.265.533.240
Trong đó: Thu nhập khác với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	-	2.863.636.364

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	16.380.932	-
Các khoản bị phạt	37.510.020	972.266.295
Chi phí khác	35.400.286	182.746.846
	89.291.238	1.155.013.141

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	19.279.814.290	9.645.836.300
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	7.849.331.399	276.316.650
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	472.149.567	234.498.470
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	2.662.803.395	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	3.158.181.581	-
- Công ty TNHH Thủy điện Đắk Robaye	-	41.818.180
- Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	1.349.179.398	-
- Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba	17.727.274	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	189.290.184	-
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.129.145.689	9.922.152.950

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	408.772.468.847	58.056.335.283
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	408.772.468.847	58.056.335.283
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	83.789.658	83.789.658
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.879	693

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.223.050.536	13.850.971.904
Chi phí nhân công	54.070.210.927	54.186.919.663
Chi phí khấu hao TSCĐ	193.820.591.975	142.936.844.713
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.870.605.151	48.119.404.528
Chi phí khác bằng tiền	32.418.005.599	61.469.078.941
	351.402.464.188	320.563.219.749

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải rủi ro thị trường như biến động lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.958.680.225	-	22.958.680.225
Phải thu khách hàng, phải thu khác	541.511.634.066	203.040.346.500	744.551.980.566
Các khoản cho vay	31.318.045.757	-	31.318.045.757
	595.788.360.048	203.040.346.500	798.828.706.548
Tại ngày 01/01/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.685.196.692	-	41.685.196.692
Phải thu khách hàng, phải thu khác	876.658.289.676	110.862.346.500	987.520.636.176
Các khoản cho vay	8.069.297.208	-	8.069.297.208
	926.412.783.576	110.862.346.500	1.037.275.130.076

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022			
Vay và nợ	473.024.559.226	1.172.963.884.986	1.645.988.444.212
Phải trả người bán, phải trả khác	68.454.794.187	90.000.000	68.544.794.187
Chi phí phải trả	20.502.008.230	-	20.502.008.230
	561.981.361.643	1.173.053.884.986	1.735.035.246.629
Tại ngày 01/01/2022			
Vay và nợ	489.016.035.021	1.413.316.065.089	1.902.332.100.110
Phải trả người bán, phải trả khác	100.634.615.711	90.000.000	100.724.615.711
Chi phí phải trả	22.471.997.601	-	22.471.997.601
	612.122.648.333	1.413.406.065.089	2.025.528.713.422

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**Theo lĩnh vực kinh doanh:**

Xem chi tiết Phụ lục 07.

Theo khu vực địa lý:

Xem chi tiết Phụ lục 08.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Công nghệ CRE Việt Nam	Cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu tư VSD	Cổ đông lớn
Ông Vũ Tuấn Cường	Cổ đông lớn
Bà Phạm Thu Huyền	Cổ đông lớn
Ông Vũ Ngọc Tú	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Văn Minh	Ủy viên HĐQT/Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Quốc Bình	Ủy viên HĐQT

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Trịnh Nguyên Khánh	Ủy viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	Ủy viên HĐQT
Bà Đinh Thị Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Hồ Ngọc	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Phạm Thị Thu Phương	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Vũ Hà Nam	Chủ tịch Công ty con
Ông Khúc Ngọc Hưng	Phó Giám đốc Ban Kinh tế đầu tư

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.681.410.116	44.967.316.853
- Công ty TNHH Công nghệ CRE Việt Nam	2.681.410.116	44.967.316.853
Thu nhập khác	-	2.863.636.364
- Công ty Cổ phần Đầu tư VSD	-	2.863.636.364
Chi phí tài chính	10.626.990.641	25.301.764.176
- Ông Vũ Tuấn Cường	10.576.485.085	25.297.797.509
- Ông Vũ Ngọc Tú	50.505.556	3.966.667
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu		
- Bà Phạm Thu Huyền	14.545.390.000	
- Ông Vũ Tuấn Cường	4.960.460.000	

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát		
- Ông Vũ Ngọc Tú	60.000.000	229.000.000
- Ông Phạm Văn Minh	1.548.960.000	1.400.530.000
- Ông Trịnh Quốc Bình	48.000.000	156.200.000
- Ông Trịnh Nguyên Khánh	178.777.777	195.200.000
- Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	62.000.000	20.000.000
- Bà Đinh Thị Hạnh	36.000.000	145.400.000
- Ông Nguyễn Hồ Ngọc	24.000.000	70.600.000
- Bà Phạm Thị Thu Phương	31.000.000	10.000.000

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Theo đó số liệu so sánh của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất được điều chỉnh tương ứng cụ thể như sau:


	Mã số	Đã trình bày lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán hợp nhất					
- Tiền	111	23.336.317.591	45.450.290.194	(22.113.972.603)	1
- Các khoản tương đương tiền	112	25.113.972.603	5.000.000.000	20.113.972.603	1
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	81.100.154.299	83.256.140.490	(2.155.986.191)	2
- Phải thu ngắn hạn khác	136	357.228.990.539	356.021.047.568	1.207.942.971	1;2
- Lợi thế thương mại	269	239.227.450.761	256.654.878.303	(17.427.427.542)	4
- Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	2.188.703.147	-	2.188.703.147	3
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	105.584.813.592	100.448.781.162	5.136.032.430	1;2;3
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	58.056.335.283	64.705.365.079	(6.649.029.796)	1
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	238.551.216.251	259.602.392.794	(21.051.176.543)	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất					
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	233.853.378.953	235.853.378.953	(2.000.000.000)	1
- Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	48.450.290.194	50.450.290.194	(2.000.000.000)	1

Nguyên nhân thực hiện điều chỉnh do:

- (1) Công ty mẹ phân loại lại một số chỉ tiêu để đảm bảo số dư các tài khoản được phân loại phù hợp.
- (2) Các Công ty con ghi giảm doanh thu chuyển nhượng quyền phát thải CERs năm 2020 theo thư trả lời của Đại diện Dự án REDP.
- (3) Công ty con điều chỉnh hồi tố dự phòng phải trả lãi chậm nộp.
- (4) Công ty mẹ điều chỉnh hồi tố Lợi thế thương mại của cổ đông không kiểm soát trong Công ty con và ảnh hưởng bởi các bút toán Công ty con điều chỉnh hồi tố.


Nguyễn Việt Hoàng
Người lập biểu


Nguyễn Văn Bình
Kế toán trưởng


Phạm Văn Minh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023



Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2022			01/01/2022		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết VND</u>	<u>Giá gốc VND</u>	<u>Dự phòng VND</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết VND</u>
Đầu tư vào đơn vị khác						
- Công ty Cổ phần Viwaseen 6	732.000.000	-	4,88%	732.000.000	-	4,88%
	<u>732.000.000</u>	<u>-</u>		<u>732.000.000</u>	<u>-</u>	

Thông tin chi tiết về đơn vị khác của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

<u>Tên công ty nhận đầu tư</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Viwaseen 6	Hà Nội	Khai thác, xử lý và cung cấp nước

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP

Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Phụ lục 02 : PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan						
- Ông Vũ Ngọc Tú	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Bên khác						
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà ⁽¹⁾	7.269.297.208	-	12.406.748.549	-	19.676.045.757	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà Hoà Bình ⁽²⁾	-	-	11.642.000.000	-	11.642.000.000	-
	7.269.297.208	-	26.048.748.549	2.000.000.000	31.318.045.757	-

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

STT	Hợp đồng cho vay	Loại tiền	Mục đích cho vay	Lãi suất cho vay	Thời hạn cho vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà								
(1)	Hợp đồng số 01- VND 2020/TĐNL-XLSĐ ngày 20/01/2020 và các phụ lục hợp đồng		Bổ sung vốn lưu động	9,6%/năm	12 tháng	Tín chấp	8.021.063.694	7.269.297.208
	Hợp đồng số 02- VND 2021/TĐNL-XLSĐ ngày 31/12/2021 và các phụ lục hợp đồng		Bổ sung vốn lưu động	9,6%/năm	12 tháng	Tín chấp	11.654.982.063	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà Hoà Bình								
(2)	Các hợp đồng vay ngắn hạn	VND	Bổ sung vốn lưu động	05%/năm - 09%/năm	Từ 06 tháng đến 12 tháng	Tín chấp	11.642.000.000	-
							31.318.045.757	7.269.297.208

Phụ lục 03 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.796.660.999.838	1.328.659.079.176	134.384.651.029	2.698.033.324	86.662.821.507	3.349.065.584.874
Số tăng trong năm	-	134.220.983.143	10.218.934.245	64.254.455	-	144.504.171.843
- Mua trong năm	-	36.170.909	979.688.906	64.254.455	-	1.080.114.270
- Phân loại lại	-	134.184.812.234	9.239.245.339	-	-	143.424.057.573
Số giảm trong năm	(143.852.623.686)	-	(552.131.818)	-	-	(144.404.755.504)
- Thanh lý, nhượng bán	(428.566.113)	-	(552.131.818)	-	-	(980.697.931)
- Phân loại lại	(143.424.057.573)	-	-	-	-	(143.424.057.573)
Số dư cuối năm	1.652.808.376.152	1.462.880.062.319	144.051.453.456	2.762.287.779	86.662.821.507	3.349.165.001.213
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	580.801.817.657	678.499.401.080	67.477.841.109	2.226.411.446	29.485.159.242	1.358.490.630.534
Số tăng trong năm	63.332.364.610	86.659.245.140	9.965.851.361	257.434.069	3.465.312.852	163.680.208.032
- Khấu hao trong năm	63.332.364.610	86.659.245.140	9.965.851.361	257.434.069	3.465.312.852	163.680.208.032
Số giảm trong năm	(428.566.113)	-	(157.069.071)	-	-	(585.635.184)
- Thanh lý, nhượng bán	(428.566.113)	-	(157.069.071)	-	-	(585.635.184)
Số dư cuối năm	643.705.616.154	765.158.646.220	77.286.623.399	2.483.845.515	32.950.472.094	1.521.585.203.382
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.215.859.182.181	650.159.678.096	66.906.809.920	471.621.878	57.177.662.265	1.990.574.954.340
Tại ngày cuối năm	1.009.102.759.998	697.721.416.099	66.764.830.057	278.442.264	53.712.349.413	1.827.579.797.831

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.732.880.173.264 VND;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.663.422.079 VND.

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP

Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Phụ lục 04 : VAY

		01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
		Giá trị	Số có khả năng			Giá trị	Số có khả năng
		VND	trả nợ	Tăng	Giảm	VND	trả nợ
			VND	VND	VND		VND
Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn		137.150.749.705	137.150.749.705	203.463.263.639	252.692.492.462	87.921.520.882	87.921.520.882
- Vay cá nhân	(1)	102.632.772.430	102.632.772.430	46.983.068.029	129.459.178.816	20.156.661.643	20.156.661.643
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long		3.202.533.620	3.202.533.620	14.513.123.912	17.715.657.532	-	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội sở	(2)	11.827.103.006	11.827.103.006	17.602.897.953	11.827.103.006	17.602.897.953	17.602.897.953
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Hoàn Kiếm	(3)	12.348.600.807	12.348.600.807	25.988.587.474	25.380.064.852	12.957.123.429	12.957.123.429
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng PGD Văn Quán		-	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	(4)	4.723.025.242	4.723.025.242	83.375.586.271	51.870.653.827	36.227.957.686	36.227.957.686
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam Chi nhánh Hà Thành	(5)	2.416.714.600	2.416.714.600	-	1.439.834.429	976.880.171	976.880.171
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả		351.865.285.316	351.865.285.316	380.076.887.082	346.839.134.054	385.103.038.344	385.103.038.344
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long	(7)	34.385.285.316	34.385.285.316	29.359.134.054	29.359.134.054	34.385.285.316	34.385.285.316
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	(8)	43.780.000.000	43.780.000.000	32.700.000.000	43.780.000.000	32.700.000.000	32.700.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	(9)	3.600.000.000	3.600.000.000	4.800.000.000	3.600.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương, Bình Phước	(10)	50.100.000.000	50.100.000.000	54.000.000.000	50.100.000.000	54.000.000.000	54.000.000.000
Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả		220.000.000.000	220.000.000.000	259.217.753.028	220.000.000.000	259.217.753.028	259.217.753.028
- Mệnh giá trái phiếu	(11)	220.000.000.000	220.000.000.000	259.217.753.028	220.000.000.000	259.217.753.028	259.217.753.028
		489.016.035.021	489.016.035.021	583.540.150.721	599.531.626.516	473.024.559.226	473.024.559.226

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP

Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Phụ lục 04 : VAY (tiếp theo)

		01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
		Giá trị	Số có khả năng			Giá trị	Số có khả năng
		VND	trả nợ	Tăng	Giảm	VND	trả nợ
			VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn							
Vay dài hạn		876.864.655.068	876.864.655.068	352.198.049.999	343.059.009.766	886.003.695.301	886.003.695.301
- Vay cá nhân	(6)	88.679.940.788	88.679.940.788	113.713.774.367	104.497.998.288	97.895.716.867	97.895.716.867
- Ông Vũ Tuấn Cường	(6)	52.849.726.162	52.849.726.162	143.626.000.000	95.475.726.162	101.000.000.000	101.000.000.000
- Bà Trần Thị Tuế	(6)	-	-	44.000.000.000	-	44.000.000.000	44.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long	(7)	298.114.420.191	298.114.420.191	-	34.385.285.316	263.729.134.875	263.729.134.875
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Hà Thành	(8)	186.708.559.822	186.708.559.822	-	55.000.000.000	131.708.559.822	131.708.559.822
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	(9)	18.064.000.000	18.064.000.000	-	3.600.000.000	14.464.000.000	14.464.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương, Bình Phước ⁽⁴⁾	(10)	133.600.000.000	133.600.000.000	-	50.100.000.000	83.500.000.000	83.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Sóc Sơn	(11)	98.848.008.105	98.848.008.105	50.858.275.632	-	149.706.283.737	149.706.283.737
Trái phiếu thường dài hạn	(12)	888.316.695.337	888.316.695.337	-	216.253.467.308	672.063.228.029	672.063.228.029
- Mệnh giá trái phiếu		898.100.000.000	898.100.000.000	-	220.000.000.000	678.100.000.000	678.100.000.000
- Chi phí phát hành trái phiếu (*)		(9.783.304.663)	(9.783.304.663)	-	(3.746.532.692)	(6.036.771.971)	(6.036.771.971)
		1.765.181.350.405	1.765.181.350.405	352.198.049.999	559.312.477.074	1.558.066.923.330	1.558.066.923.330
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng		(351.865.285.316)	(351.865.285.316)	(380.076.887.082)	(346.839.134.054)	(385.103.038.344)	(385.103.038.344)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng		1.413.316.065.089	1.413.316.065.089			1.172.963.884.986	1.172.963.884.986

Phụ lục 04 : VAY (tiếp theo)

a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

STT	Đối tượng	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
(1)	Vay cá nhân	Từ 03 đến 12 tháng	Từ 9%/năm đến 10%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
(2)	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội Sở	Theo từng lần giải ngân, không quá 06 tháng	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của nhà máy thủy điện Cửa Đạt	Ký quỹ hoặc các hình thức đảm bảo khác
(3)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	Theo từng lần giải ngân, không quá 06 tháng	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Đảm bảo bằng tài sản
(4)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	Theo từng lần giải ngân, không quá 06 tháng	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, không bao gồm đầu tư TSCĐ	Tiền gửi tiết kiệm theo Hợp đồng cầm cố số 21/10920585-HĐCC/017
(5)	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	12 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản thế chấp của bên thứ 3

b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

STT	Đối tượng	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
(6)	Vay cá nhân	Từ trên 12 - 18 tháng	Từ 9%/năm đến 11,6%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
(7)	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long	Đến hết ngày 17/01/2032	Theo từng khế ước nhận nợ	Tài trợ chi phí đầu tư xây dựng Dự án Thủy điện Xuân Minh (không bao gồm thuế GTGT Dự án); Đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Bái Thượng	Toàn bộ tài sản thuộc dự án thủy điện Xuân Minh; Tài sản hình thành từ vốn vay: Nhà máy thủy điện Bái Thượng
(8)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	120 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Đầu tư Dự án Nhà máy thủy điện Nậm La	Tài sản hình thành từ vốn vay: Nhà máy thủy điện Nậm La

Phụ lục 04 : VAY (tiếp theo)

b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (tiếp theo):

STT	Đối tượng	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
(9)	Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	180 tháng	9,6%/năm	Tài trợ chi phí đầu tư xây dựng Dự án Thủy điện Tát Ngoẵng	Tài sản hình thành từ vốn vay: Nhà máy thủy điện Tát Ngoẵng
(10)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương, Bình Phước	180 tháng	Từ 6,9%/năm đến 9,6%/năm	Đầu tư Dự án Nhà máy thủy điện Đăkglun	Tài sản hình thành từ vốn vay: Nhà máy thủy điện Đăkglun
(11)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Sơn	180 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Tài trợ chi phí đầu tư xây dựng Dự án Thủy điện Đak Robaye (không bao gồm thuế GTGT Dự án)	- Quyền sử dụng đất, toàn bộ tài sản/ Quyền tài sản đã, đang và sẽ hình thành trong tương lai từ Dự Án thủy điện Đăk Robaye - Tài sản đảm bảo của bên thứ ba

c) Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu dài hạn:

STT	Đối tượng	Thời hạn	Lãi suất	Mục đích	Hình thức đảm bảo	Mệnh giá (VND) VND
(12)	Trái phiếu thường dài hạn					
	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	Từ ngày 22/05/2020 đến ngày 22/11/2023	4 kỳ đầu tiên là 10,5%, các kỳ sau bằng lãi suất tham chiếu cộng (+) 3,8%/năm	Mua phần vốn góp và tăng vốn tại các công ty con	Tài sản hình thành trong tương lai thuộc Nhà máy Thủy điện Cửa Đạt, quyền đòi nợ và cổ phần của Công ty Thủy điện Nậm La	400.000.000.000
	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Từ ngày 22/05/2020 đến ngày 22/05/2025	4 kỳ đầu tiên là 10,6%, các kỳ sau bằng lãi suất tham chiếu cộng (+) 3,8%/năm	Mua phần vốn góp và tăng vốn tại các công ty con	Tài sản hình thành trong tương lai thuộc Nhà máy Thủy điện Cửa Đạt, quyền đòi nợ và cổ phần của Công ty Thủy điện Nậm La	500.000.000.000
	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	03 năm	4 kỳ đầu tiên là 10,2%, các kỳ sau bằng lãi suất tham chiếu cộng (+) 4,0%/năm	Tăng quy mô vốn hoạt động, thanh toán cho các giao dịch mua cổ phần của tại công ty con	Toàn bộ nhà máy trạm phân phối, tuyến năng lượng đập đầu mối, máy móc thiết bị thuộc Nhà máy Thủy điện Nậm La	138.100.000.000

(*) Tổng chi phí phát hành trái phiếu là: 14.796.740.910 VND, giá trị phân bổ lũy kế đến 31/12/2022 là: 8.759.968.939 VND, giá trị còn lại là: 6.036.771.971 VND.

Phụ lục 04 : VAY (tiếp theo)

c) Thông tin chi tiết liên quan đến các trái phiếu dài hạn (tiếp theo):

Các khoản tiền huy động được từ phát hành trái phiếu được Công ty sử dụng mua phần vốn góp và tăng vốn tại Công ty TNHH thủy điện Đak lô 4, Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye, Công ty TNHH MTV Nhà máy thủy điện Thác Ba, Công ty Cổ phần thủy điện Nậm La. Đối với tiền huy động được từ phát hành trái phiếu tại Công ty Cổ phần thủy điện Nậm La được sử dụng tăng quy mô vốn hoạt động, thanh toán cho các giao dịch mua cổ phần của tại công ty con. Tại ngày 31/12/2022, các khoản tiền huy động được từ phát hành trái phiếu đã được sử dụng hết theo đúng mục đích phát hành.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

d) Số vay quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2022		01/01/2022	
	Gốc	Tiền chậm trả	Gốc	Tiền chậm trả
	VND	VND	VND	VND
- Vay	976.880.171	1.334.954.636	2.416.714.600	2.188.703.147
	976.880.171	1.334.954.636	2.416.714.600	2.188.703.147

Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn đang trong quá trình làm việc với Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn và bên thứ 3 là cá nhân ký hợp đồng thế chấp tài sản bảo đảm cho khoản vay để thực hiện theo Quyết định thi hành án số 969/2022/KDTM-ST ngày 29/11/2022 của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận (Thuyết minh 21).

e) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2022		01/01/2022	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
Vay					
- Ông Vũ Tuấn Cường	Cổ đông lớn	101.000.000.000	609.212.876	75.356.109.724	2.013.487.510
- Ông Vũ Ngọc Tú	Chủ tịch HĐQT	-	-	42.000.000.000	3.966.667
		101.000.000.000	609.212.876	117.356.109.724	2.017.454.177

Phụ lục 05 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	5.277.400.991	76.455.997.082	73.761.537.406	-	7.971.860.667
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	79.551.909	6.407.451.249	27.129.145.689	12.473.643.593	2.982	20.983.404.418
- Thuế Thu nhập cá nhân	126.302.805	1.076.860.873	4.252.743.593	3.789.798.963	77.558.332	1.491.061.030
- Thuế Tài nguyên	-	4.518.883.711	74.152.316.263	73.172.748.438	-	5.498.451.536
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	483.386.277	483.386.277	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	400	744.284.726	7.807.615.239	7.124.377.467	400	1.427.522.498
	205.855.114	18.024.881.550	190.281.204.143	170.805.492.144	77.561.714	37.372.300.149

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 06 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối (Đã điều chỉnh) VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát (Đã điều chỉnh) VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	569.999.930.000	5.940.175.148	29.589.351.149	292.533.040.278	138.738.695.262	1.036.801.191.837
Tăng vốn trong năm trước	182.398.860.000	-	-	-	-	182.398.860.000
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	96.178.018.438	96.178.018.438
Lãi trong năm trước	-	-	-	58.056.335.283	10.600.453.932	68.656.789.215
Tăng khác	-	-	-	64.544.106	-	64.544.106
Phân phối lợi nhuận tại các Công ty con	-	-	-	(429.881.080)	(6.783.242.618)	(7.213.123.698)
Phân phối lợi nhuận tại Công ty	-	-	-	(186.439.351.475)	-	(186.439.351.475)
Ảnh hưởng do khoản đầu tư thêm vào Công ty con	-	-	-	(143.538.237)	(182.708.763)	(326.247.000)
Số dư cuối năm trước	752.398.790.000	5.940.175.148	29.589.351.149	163.641.148.875	238.551.216.251	1.190.120.681.423
Số dư đầu năm nay	752.398.790.000	5.940.175.148	29.589.351.149	163.642.785.421	238.549.579.705	1.190.120.681.423
Tăng vốn trong năm nay	85.497.790.000	-	-	-	-	85.497.790.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	408.772.468.847	39.193.146.591	447.965.615.438
Giảm khác	-	-	-	5.245.289	(5.837.069)	(591.780)
Phân phối lợi nhuận tại các Công ty con	-	-	-	(919.566.084)	(10.281.549.690)	(11.201.115.774)
Phân phối lợi nhuận tại Công ty mẹ	-	-	-	(88.161.790.000)	-	(88.161.790.000)
Số dư cuối năm nay	837.896.580.000	5.940.175.148	29.589.351.149	483.339.143.473	267.455.339.537	1.624.220.589.307

Phụ lục 06 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(**) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2022 của Công ty và các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông các Công ty con, công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

Phân phối lợi nhuận	Tại Công ty mẹ VND	Các công ty con phân phối cho	
		Công ty mẹ VND	Cổ đông không kiểm soát VND
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.400.000.000	130.877.446	125.744.996
Thù lao HĐQT và BKS	264.000.000	788.688.638	600.804.694
Chi trả cổ tức	85.497.790.000		9.555.000.000
	88.161.790.000	919.566.084	10.281.549.690

Trong năm, Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn nêu trên với số tiền 85.497.790.000 VND, tương ứng với 8.549.779 cổ phần phổ thông theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán thay đổi do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp ngày 15/03/2022. Ngày giao dịch đầu tiên đối với số lượng cổ phiếu phát hành mới là 30/03/2022.

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP

Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Phụ lục 07 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh điện VND	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động hàng hóa, dịch vụ khác VND	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Tập đoàn VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	979.910.568.288	51.829.786.782	18.318.580.429	1.050.058.935.499	(60.535.770.819)	989.523.164.680
Giá vốn hàng bán	287.679.711.348	54.862.541.556	14.749.596.288	357.291.849.192	(64.447.336.950)	292.844.512.242
Lợi nhuận từ hoạt động	692.230.856.940	(3.032.754.774)	3.568.984.141	692.767.086.307	3.911.566.131	696.678.652.438
Tổng chi phí mua tài sản cố định	147.147.439.591	-	-	147.147.439.591	-	147.147.439.591
Tài sản bộ phận	4.533.293.399.616	43.404.946.538	20.745.351.339	4.597.443.697.493	(1.403.752.936.150)	3.193.690.761.343
Tài sản không phân bổ	-	-	-	212.528.816.890	-	212.528.816.890
Tổng tài sản	4.533.293.399.616	43.404.946.538	20.745.351.339	4.809.972.514.383	(1.403.752.936.150)	3.406.219.578.233
Nợ phải trả của các bộ phận	1.848.024.950.678	58.115.610.226	589.905.355	1.906.730.466.259	(124.731.477.333)	1.781.998.988.926
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	1.848.024.950.678	58.115.610.226	589.905.355	1.906.730.466.259	(124.731.477.333)	1.781.998.988.926

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP

Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Phụ lục 08 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

	<u>Thanh Hóa</u> VND	<u>Sơn La</u> VND	<u>Bình Phước</u> VND	<u>Kon Tum</u> VND	<u>Khác</u> VND	<u>Tổng cộng toàn Tập đoàn</u> VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	740.857.913.185	159.719.115.098	79.333.540.005	-	9.612.596.392	989.523.164.680
Tài sản bộ phận	1.431.328.332.368	537.040.727.982	389.532.021.992	556.441.468.137	279.348.210.864	3.193.690.761.343
Tổng chi phí mua TSCĐ	64.254.455	979.688.906	36.170.909	144.575.401.153	1.491.924.168	147.147.439.591

